



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3368/KH-UBND

Gia Lai, ngày 29 tháng 8 năm 2017

**KẾ HOẠCH  
Tuyển dụng công chức các cơ quan hành chính  
cấp tỉnh, cấp huyện của tỉnh Gia Lai năm 2017**

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

**1. Mục đích:** Tuyển dụng công chức vào làm việc tại các sở, ban ngành, huyện, thị xã, thành phố đảm bảo chất lượng, đủ về số lượng, đúng cơ cấu vị trí việc làm, đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ công việc được giao.

**2. Yêu cầu:**

- Tuyển dụng công chức phải căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ, vị trí việc làm theo danh mục đã được Bộ Nội vụ phê duyệt và tiêu chuẩn nghiệp vụ của ngạch công chức cần tuyển; căn cứ vào chỉ tiêu biên chế công chức đã được UBND tỉnh giao.

- Việc tổ chức tuyển dụng công chức phải đảm bảo công khai, công bằng, khách quan, dân chủ, cạnh tranh và đúng quy định của pháp luật để lựa chọn được những người có trình độ chuyên môn theo yêu cầu, đáp ứng tiêu chuẩn vị trí việc làm cần tuyển dụng.

**II. NGUYÊN TẮC TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC**

- Dân chủ, công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật;
- Đảm bảo tính cạnh tranh;
- Tuyển chọn đội ngũ công chức có trình độ, năng lực, nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và vị trí việc làm.

**III. NHU CẦU TUYỂN DỤNG**

1. Tổng số nhu cầu cần tuyển dụng năm 2017 của các cơ quan, đơn vị, địa phương là 154 chỉ tiêu (có bảng tổng hợp nhu cầu cần tuyển kèm theo).

2. Ngoài các chỉ tiêu nêu trên, UBND tỉnh không thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung nhu cầu tuyển dụng với bất cứ lý do.

**IV. HỒ SƠ DỰ TUYỂN**

1. Hồ sơ dự tuyển gồm: Đơn xin dự tuyển; Bản sơ yếu lý lịch tự thuật theo mẫu (tự viết) yêu cầu khai đầy đủ, rõ ràng, chính xác, trung thực, cụ thể từng nội dung quy định (không được để trống); có dán ảnh, đóng dấu giáp lai, có chứng nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi thường trú trong thời hạn 30 ngày, tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển.

Đơn đăng ký dự tuyển công chức thực hiện theo mẫu quy định tại phụ lục số 1 Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ Nội vụ; mẫu Bản sơ yếu lý lịch tự thuật do Sở Nội vụ hướng dẫn, đăng tải trên cổng thông tin điện tử tại địa chỉ <http://snv.gialai.gov.vn>. Thí sinh có thể liên hệ Sở Nội vụ để mua hồ sơ do Sở Nội vụ phát hành theo mẫu.

## 2. Bản sao các loại giấy tờ sau:

a) Bằng tốt nghiệp chuyên môn (hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với người tốt nghiệp năm 2017);

b) Học bạ hoặc bảng điểm;

Trường hợp bằng tốt nghiệp chuyên môn, học bạ hoặc bảng điểm do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp thì phải được công chứng dịch thuật sang tiếng Việt và được kiểm định qua Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Sổ hộ khẩu gia đình; Giấy khai sinh; Bằng tốt nghiệp THPT (trừ một số trường hợp tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp theo quy định);

d) Các loại giấy tờ liên quan khác (giấy chứng nhận thương binh, bệnh binh, hưởng chính sách như thương binh; giấy xác nhận đang hưởng chính sách liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, chứng chỉ tin học, ngoại ngữ,...) được cơ quan có thẩm quyền chứng thực;

Các loại giấy tờ nêu trên yêu cầu xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu trong quá trình nhận hồ sơ dự tuyển và khi trúng tuyển.

3. Giấy khám sức khỏe (bản chính) do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp trong thời hạn 30 ngày, tính đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển.

4. 02 (hai) ảnh 3x4 và 02 (hai) phong bì có dán tem, ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của người dự tuyển.

5. Hồ sơ dự tuyển phải sạch sẽ, đầy đủ, không được tẩy xóa, đựng trong bì hồ sơ tuyển công chức có kích thước 250 x 340 x 5mm.

## **V. ĐỐI TƯỢNG, ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN**

### **1. Đối tượng dự tuyển:**

Những người có nguyện vọng vào làm việc tại các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc tỉnh, có đủ điều kiện và tiêu chuẩn đăng ký dự tuyển theo quy định tại Khoản 2 Mục V Kế hoạch này.

### **2. Điều kiện và tiêu chuẩn đăng ký dự tuyển:**

Điều kiện đăng ký dự tuyển công chức thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 36 Luật Cán bộ, công chức, như sau:

a) Người có đủ các điều kiện sau đây không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo được đăng ký dự tuyển công chức:

- Có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam;
- Đủ 18 tuổi trở lên;
- Có đơn dự tuyển; có lý lịch rõ ràng;
- Có văn bằng, chứng chỉ phù hợp;
- Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt;
- Đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ;
- Các điều kiện khác theo yêu cầu của vị trí dự tuyển.

b) Những người sau đây không được đăng ký dự tuyển công chức:

- Không cư trú tại Việt Nam;
- Mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
- Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đang chấp hành hoặc đã chấp hành xong bản án, quyết định về hình sự của Tòa án mà chưa được xóa án tích; đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục.

**3. Phương thức tuyển dụng:** Việc tuyển dụng công chức được thực hiện thông qua thi tuyển theo quy định tại Điều 37 Luật Cán bộ, công chức năm 2008.

#### **4. Ưu tiên trong tuyển dụng**

a) Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh: được cộng 30 điểm vào tổng số điểm thi tuyển;

b) Người dân tộc thiểu số (Jrai và Bahnar), sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyển ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách như thương binh, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng Lực lượng vũ trang, con Anh hùng Lao động: được cộng 20 điểm vào tổng số điểm thi tuyển;

c) Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong, đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi từ đủ 24 tháng trở lên đã hoàn thành nhiệm vụ: được cộng 10 điểm vào tổng số điểm thi tuyển.

Trường hợp người dự thi tuyển công chức thuộc nhiều diện ưu tiên quy định tại Khoản 4 Điều này thì chỉ được cộng điểm ưu tiên cao nhất vào kết quả thi tuyển tại Điểm 3.3 Khoản 3 mục VI Kế hoạch này.

### **VI. CÁC MÔN THI, CÁCH THỨC THI TUYỂN CÔNG CHỨC**

#### **1. Môn thi, hình thức, nội dung thi và thời gian làm bài**

a) Môn kiến thức chung: thi viết thời gian 180 phút đối với ngạch chuyên viên; 120 phút đối với ngạch cán sự hoặc tương đương;

b) Môn nghiệp vụ chuyên ngành, gồm 02 bài:

- Bài thi viết: thời gian 180 phút đối với ngạch chuyên viên; 120 phút đối với ngạch cán sự và tương đương;

- Bài thi trắc nghiệm: thời gian 45 phút đối với ngạch chuyên viên; 30 phút đối với ngạch cán sự và tương đương.

c) Môn ngoại ngữ tiếng Anh, bằng hình thức thi viết (môn thi để tính điểm điều kiện): thời gian 90 phút đối với ngạch chuyên viên; 60 phút đối với ngạch cán sự và tương đương.

d) Môn tin học văn phòng (môn thi để tính điểm điều kiện): thi trắc nghiệm, thời gian 45 phút đối với ngạch chuyên viên; 30 phút đối với ngạch cán sự và tương đương.

#### **2. Điều kiện miễn thi một số môn:**

Người đăng ký dự tuyển công chức được miễn thi một số môn trong kỳ thi tuyển công chức năm 2017 như sau:

a) Miễn thi môn ngoại ngữ trong trường hợp môn nghiệp vụ chuyên ngành không phải là ngoại ngữ nếu có một trong các điều kiện sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học về ngoại ngữ;
- Có bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học ở nước ngoài hoặc tốt nghiệp đại học, sau đại học tại cơ sở đào tạo bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam.

b) Miễn thi môn tin học Văn phòng trong trường hợp có bằng tốt nghiệp từ trung cấp chuyên ngành công nghệ thông tin trở lên.

### **3. Cách tính điểm**

3.1. Bài thi được chấm theo thang điểm 100 cho mỗi bài thi.

3.2. Điểm các môn thi được tính như sau:

- a) Môn kiến thức chung: tính hệ số  $1 \times 100$ ;
- b) Môn nghiệp vụ chuyên ngành: bài thi viết tính hệ số  $2 \times 100$ ; bài thi trắc nghiệm tính hệ số  $1 \times 100$ ;
- c) Môn ngoại ngữ, môn tin học văn phòng: không tính vào tổng số điểm thi.

3.3. Kết quả thi tuyển = (điểm bài thi môn kiến thức chung  $\times$  hệ số  $1 \times 100$ ) + (điểm bài thi viết môn nghiệp vụ chuyên ngành  $\times$  hệ số  $2 \times 100$ ) + (điểm bài thi trắc nghiệm môn nghiệp vụ chuyên ngành  $\times$  hệ số  $1 \times 100$ ) + điểm ưu theo quy định tại Khoản 4 Mục V Kế hoạch này (nếu có).

### **4. Xác định người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển công chức**

4.1. Điều kiện và nguyên tắc chung:

a) Người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển công chức phải tham dự đủ các bài thi nêu tại Khoản 1 và Khoản 2 Mục VI Kế hoạch này, mỗi bài thi đạt từ 50 điểm trở lên và được xác định theo nguyên tắc: Người trúng tuyển có kết quả thi cao hơn, lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu tuyển dụng của từng vị trí việc làm.

b) Trường hợp có từ 02 người trở lên có kết quả thi tuyển bằng nhau ở vị trí cần tuyển dụng, người có điểm bài thi viết môn nghiệp vụ chuyên ngành cao hơn là người trúng tuyển; nếu điểm bài thi viết môn nghiệp vụ chuyên ngành bằng nhau thì người có điểm bài thi trắc nghiệm môn nghiệp vụ chuyên ngành cao hơn là người trúng tuyển; nếu vẫn không xác định được người trúng tuyển thì người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức quyết định người trúng tuyển.

c) Trường hợp người trúng tuyển bị hủy bỏ kết quả trúng tuyển theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 Thông tư số 03/2015/TT-BNV ngày 10/3/2015 của Bộ Nội vụ thì người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức quyết định tuyển dụng người có kết quả tuyển dụng thấp hơn liền kề ở vị trí tuyển dụng đó, nếu người đó bảo đảm điều kiện và nguyên tắc quy định tại điểm 4.1 Khoản này.

Trường hợp có từ 02 người trở lên có kết quả tuyển dụng thấp hơn liền kề bằng nhau thì người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức quyết định người trúng tuyển nhưng phải đảm bảo điều kiện và nguyên tắc quy định tại Điểm 4.1 Khoản này.

4.2. Xác định người trúng tuyển: Việc xác định phải đảm bảo điều kiện và nguyên tắc chung nêu tại điểm 4.1 Khoản này và xác định thứ tự trúng tuyển theo từng đối tượng như sau:

a) Người đã tốt nghiệp hệ cử tuyển đúng với chuyên ngành tại vị trí việc làm cần tuyển (theo quy định tại Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 13/2008/TTLT-BGD&ĐT-BLĐTB&XH-BTC-BNV-UBND của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính - Bộ Nội vụ, Ủy ban Dân tộc) nhưng do địa phương cử đi học không có chỉ tiêu và không bố trí được việc làm thì được dự tuyển vào cơ quan, đơn vị, địa phương khác.

b) Người trúng tuyển có kết quả điểm thi cao hơn, lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu tuyển dụng của từng vị trí việc làm.

4.3. Người không trúng tuyển trong kỳ thi tuyển công chức không được bảo lưu kết quả thi tuyển cho các kỳ thi tuyển lần sau.

## **VII. NỘP HỒ SƠ, THỜI GIAN NHẬN HỒ SƠ, LỆ PHÍ DỰ TUYỂN**

### **1. Nộp hồ sơ dự tuyển:**

a) Mỗi người dự tuyển chỉ được nộp một hồ sơ vào một nơi đăng ký dự tuyển. Nếu một người nộp hồ sơ ở hai nơi đăng ký dự tuyển trở lên thì sẽ bị loại khỏi danh sách dự tuyển;

b) Người dự tuyển vào các sở, ban, ngành; đơn vị thuộc sở, ban ngành nào phải ghi rõ tên đơn vị dự tuyển và nộp hồ sơ tại Văn phòng (hoặc phòng Tổ chức cán bộ) thuộc sở, ban, ngành đó. Giám đốc sở, thủ trưởng ban, ngành chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, đúng đắn của hồ sơ;

c) Người dự tuyển vào các đơn vị thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố nào thì nộp hồ sơ tại Phòng Nội vụ huyện, thị xã, thành phố đó. Chủ tịch UBND cấp huyện chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, đúng đắn của hồ sơ;

d) Người dự tuyển phải trực tiếp nộp hồ sơ (không nhờ người khác nộp thay). Khi đi nộp hồ sơ, người dự tuyển phải xuất trình bản chính các loại giấy tờ quy định tại Khoản 2 Mục IV Kế hoạch này để người nhận hồ sơ dự tuyển kiểm tra, đối chiếu và phải ký xác nhận các thông tin cá nhân trong danh sách đăng ký dự tuyển cùng với người nhận hồ sơ dự tuyển; người nhận hồ sơ dự tuyển phải có giấy nhận hồ sơ trao cho người dự tuyển có đóng dấu treo của cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

đ) Người dự tuyển đã thực hiện đầy đủ các điều kiện và có đầy đủ hồ sơ thì nơi nhận hồ sơ không được từ chối tiếp nhận hồ sơ;

Người dự tuyển có hồ sơ đủ điều kiện theo quy định mà cơ quan tiếp nhận hồ sơ từ chối tiếp nhận nhưng không có lý do chính đáng thì người dự tuyển có thể phản ánh về Sở Nội vụ, tại địa chỉ: 03 Hai Bà Trưng, TP.Pleiku, Gia Lai (số điện thoại 059 3717412 - Thanh tra Sở, hoặc số 059 3823061 - Phòng Công chức Viên chức).

2. Thời gian nhận hồ sơ: giao cho Sở Nội vụ thông báo cụ thể trên các phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai tại trụ sở của Sở, ban ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, Website của Sở Nội vụ tại địa chỉ <http://snv.gialai.gov.vn> và Website của các cơ quan, địa phương có nhu cầu tuyển dụng.

### 3. Lệ phí dự tuyển:

a) Mức thu phí của người dự tuyển để phục vụ công tác thi tuyển: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức. Mức thu phí dự tuyển của mỗi thí sinh sẽ do Sở Nội vụ thông báo.

b) Trong trường hợp thu lệ phí của người dự tuyển phục vụ cho công tác thi tuyển không đủ, Sở Nội vụ có trách nhiệm chủ trì phối hợp với Sở Tài chính lập dự toán kinh phí bổ sung trình UBND tỉnh xem xét, quyết định bổ sung để phục vụ cho công tác thi tuyển.

## **VIII. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM TỔ CHỨC THI TUYỂN; TÀI LIỆU ÔN THI**

1. Thời gian thi, địa điểm tổ chức thi, tài liệu ôn thi: Do Hội đồng thi tuyển công chức của tỉnh quyết định và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại trụ sở Sở Nội vụ và đồng thời đăng trên website của các cơ quan, địa phương để các cá nhân có liên quan được biết và thực hiện (có thông báo cụ thể sau).

2. Thời gian tổ chức thi: do cơ quan thường trực của Hội đồng thi tuyển công chức của tỉnh thông báo cụ thể.

## **IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Hội đồng thi tuyển công chức của tỉnh**

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thi tuyển công chức của tỉnh.

b) Hội đồng thi tuyển công chức của tỉnh có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện công tác tuyển dụng công chức vào làm việc tại các cơ quan, đơn vị bảo đảm theo kế hoạch và đúng quy định của pháp luật; tổng hợp kết quả thi tuyển, báo cáo UBND tỉnh quyết định phê duyệt.

c) Hội đồng thi tuyển công chức của tỉnh thành lập các bộ phận giúp việc gồm: Ban đề thi, Ban chấm thi, Ban coi thi, Ban phách, Ban phúc khảo; xây dựng quy chế thi tuyển theo đúng quy định.

### **2. Sở Nội vụ có trách nhiệm**

a) Tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thi tuyển công chức của tỉnh, Ban giám sát kỳ thi tuyển công chức; trình Chủ tịch Hội đồng thi tuyển công chức của tỉnh quyết định thành lập các Ban giúp việc theo quy định.

b) Là cơ quan thường trực của Hội đồng thi tuyển công chức của tỉnh; tham mưu cho Hội đồng thi của tỉnh tổ chức thực hiện thi tuyển công chức năm 2017 theo đúng Kế hoạch.

c) Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan, đơn vị có liên quan chuẩn bị cơ sở vật chất, các điều kiện cần thiết khác để tổ chức tốt kỳ thi tuyển công chức và thực hiện các nhiệm vụ khác (nếu có).

d) Phát hành hồ sơ tuyển dụng công chức theo quy định;

đ) Tổng hợp kết quả thi tuyển để Hội đồng thi báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công nhận kết quả kỳ thi; Thông báo kết quả tuyển dụng đối với người trúng

tuyển cho các cơ quan, đơn vị sử dụng công chức sau khi có quyết định công nhận kết quả thi tuyển của Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Giải quyết và tham mưu giải quyết các khiếu nại, tố cáo về công tác thi tuyển theo thẩm quyền;

f) Trường hợp kinh phí không đủ chi, Sở Nội vụ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo trình UBND tỉnh cấp bổ sung kinh phí theo quy định;

g) Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị, địa phương liên quan kiểm soát chặt chẽ danh sách người đã tốt nghiệp hệ cử tuyển để đảm bảo việc người dự tuyển đăng ký dự tuyển vào cơ quan, đơn vị, địa phương khác (không phải là nơi cử đi học) đúng quy định.

### **3. Sở Giáo dục và Đào tạo:**

Chuẩn bị cơ sở vật chất khi Hội đồng thi yêu cầu; cử người phối hợp xây dựng danh mục tài liệu, xây dựng dữ liệu đề thi, đáp án; cử người tham gia Ban đề thi tuyển công chức và tổ chức nhân đề thi, tham gia Ban phách theo đúng kế hoạch và đúng quy định của pháp luật; các nhiệm vụ khác (nếu có) theo yêu cầu của Hội đồng thi.

### **4. Giám đốc các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:**

a) Chỉ đạo niêm yết công khai Kế hoạch này tại trụ sở làm việc (nơi thuận tiện) và đăng trên website của cơ quan, đơn vị, địa phương có nhu cầu tuyển dụng để thí sinh và nhân dân biết, thực hiện giám sát.

b) Thông báo công khai tại trụ sở của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố về chỉ tiêu, điều kiện, tiêu chuẩn dự tuyển; nội dung, hình thức thi tuyển; thời gian, địa điểm nhận hồ sơ dự tuyển theo quy định.

c) Cử công chức (có danh sách, thời gian trực cụ thể) tham gia tiếp nhận hồ sơ, thu lệ phí dự tuyển theo thông báo của Hội đồng thi tuyển; tổng hợp danh sách dự tuyển, nộp lệ phí dự tuyển về Hội đồng thi tuyển công chức của tỉnh (qua Sở Nội vụ) theo quy định.

d) Tiếp nhận hồ sơ của người dự tuyển đảm bảo đúng điều kiện, tiêu chuẩn dự tuyển theo quy định. Tập hợp hồ sơ của các thí sinh đủ điều kiện, tiêu chuẩn đăng ký dự tuyển tại sở, ban, ngành, huyện, thị xã, thành phố và ghi thành tệp tin (file Excel) dữ liệu tổng hợp danh sách thí sinh đủ điều kiện dự tuyển gửi về Hội đồng thi (qua Sở Nội vụ);

đ) Thông báo kết quả thi tuyển cho thí sinh và quyết định tuyển dụng sau khi có quyết định công nhận kết quả thi tuyển của Ủy ban nhân dân tỉnh theo thông báo của Sở Nội vụ;

e) Hướng dẫn người trúng tuyển hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng; phân công công tác, phân công hướng dẫn tập sự theo đúng vị trí tuyển dụng; bổ nhiệm ngạch và thực hiện các chế độ chính sách đối với công chức theo quy định.

f) Giải quyết và tham mưu giải quyết các khiếu nại, tố cáo về công tác thi tuyển theo thẩm quyền.

g) Thực hiện các nội dung khác có liên quan theo sự phân công của UBND tỉnh, Hội đồng thi tuyển công chức của tỉnh.

**5. Sở Tài chính:**

a) Có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ trong việc hướng dẫn việc thực hiện thu - chi phí, lệ phí dự tuyển kịp thời, đúng quy định, đảm bảo phục vụ tốt cho công tác tuyển dụng.

b) Trường hợp kinh phí không đủ chi, Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo trình UBND tỉnh cấp bổ sung kinh phí theo quy định.

c) Thực hiện các nội dung khác có liên quan theo sự phân công của UBND tỉnh, Hội đồng thi tuyển công chức của tỉnh.

**6. Công an tỉnh:** Có trách nhiệm phối hợp bảo đảm an ninh, trật tự cho kỳ thi tuyển công chức diễn ra an toàn và trật tự giao thông được đảm bảo.

**7. Sở Y tế:** Có trách nhiệm xây dựng và thực hiện kế hoạch công tác y tế phục vụ Hội đồng thi tuyển công chức của tỉnh, các bộ phận phục vụ Hội đồng thi tuyển công chức của tỉnh và các thí sinh tham dự kỳ thi tuyển công chức.

**8. Trường Chính trị tỉnh, Trung tâm tin học - Ngoại ngữ thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo:**

Phối hợp với Sở Nội vụ chuẩn bị tài liệu, nội dung ôn tập và tổ chức ôn thi theo đúng Kế hoạch và các nhiệm vụ khác (nếu có) theo yêu cầu của Hội đồng thi tuyển công chức của tỉnh.

**9. Báo Gia Lai, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh và Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện có trách nhiệm:** Đăng tin, đưa tin Kế hoạch này và các nội dung có liên quan đến công tác tuyển dụng theo yêu cầu của Hội đồng thi tuyển công chức của tỉnh trên báo, đài theo quy định.

Trên đây là kế hoạch thi tuyển công chức của tỉnh Gia Lai năm 2017, UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và cơ quan có liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện, đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp, đề xuất) để xem xét, giải quyết. *[Chữ ký]*

**Nơi nhận:**

- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PTTH tỉnh (đưa tin);
- Điện lực Gia Lai;
- Trung tâm Tin học – NN tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Website UBND tỉnh, Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



*[Chữ ký]*  
**Võ Ngọc Thành**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH GIA LAI



**NHU CẦU TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC NĂM 2017**

Đơn vị: Các cơ quan hành chính thuộc tỉnh Gia Lai

(Kèm theo Kế hoạch số: 3368/KH-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh)

| STT       | Đơn vị - phòng ban tuyển dụng                          | Vị trí việc làm cần tuyển                               | Yêu cầu trình độ chuyên môn người cần tuyển |                                                     | Số lượng cần tuyển | Tuyển dụng vào ngạch | Mã ngạch | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------|----------------------|----------|---------|
|           |                                                        |                                                         | Trình độ                                    | Ngành chuyên môn đào tạo                            |                    |                      |          |         |
| 1         | 2                                                      | 3                                                       | 4                                           | 5                                                   | 6                  | 7                    | 8        | 9       |
| <b>A</b>  | <b>CẤP TỈNH</b>                                        |                                                         |                                             |                                                     | <b>84</b>          |                      |          |         |
| <b>I</b>  | <b>Sở Giao thông vận tải</b>                           |                                                         |                                             |                                                     | <b>6</b>           |                      |          |         |
| 1         | Phòng Kế hoạch - Tài Chính - Vận tải                   | Quản lý tài chính - kế toán                             | Đại học trở lên                             | Tài chính - kế toán                                 | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 2         | Văn phòng                                              | Văn thư - lưu trữ                                       | Đại học trở lên                             | Văn thư - lưu trữ                                   | 1                  | Văn thư              | 02.007   |         |
| 3         | Phòng Quản lý Phương tiện người lái                    | Quản lý phương tiện - người lái                         | Đại học trở lên                             | Cơ khí                                              | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 4         | Thanh tra Sở                                           | Hành chính tổng hợp                                     | Đại học trở lên                             | Luật; Xây dựng cầu đường; Cơ khí                    | 2                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 5         | Phòng QL Chất lượng công trình GT                      | Quản lý chất lượng công trình giao thông                | Đại học trở lên                             | Xây dựng cầu đường                                  | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| <b>II</b> | <b>Sở Công Thương</b>                                  |                                                         |                                             |                                                     | <b>12</b>          |                      |          |         |
| 1         | Phòng Quản lý thương mại                               | Quản lý về cạnh tranh, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng | Đại học trở lên                             | Quản trị kinh doanh                                 | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 2         | Phòng Quản lý năng lượng                               | Quản lý năng lượng                                      | Đại học trở lên                             | Kỹ Thuật tài nguyên nước                            | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 3         | Văn phòng Sở                                           | Hành chính một cửa                                      | Đại học trở lên                             | Công nghệ thông tin                                 | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
|           |                                                        | Công nghệ thông tin                                     | Đại học trở lên                             | Công nghệ thông tin chuyên ngành phần mềm, internet | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
|           |                                                        | Văn thư - Lưu trữ                                       | Đại học trở lên                             | Văn thư - Lưu trữ                                   | 1                  | Văn thư              | 02.007   |         |
|           | <b>Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương</b> |                                                         |                                             |                                                     |                    |                      |          |         |
| 4         | Đội QLTT số 2 (huyện Kông Chro)                        | Quản lý thị trường                                      | Đại học trở lên                             | Kế toán                                             | 1                  | KSV thị trường       | 21.189   |         |
| 5         | Đội QLTT số 4 (huyện Đức Cơ)                           | Quản lý thị trường                                      | Đại học trở lên                             | Luật, kinh tế, hành chính                           | 1                  | KSV thị trường       | 21.189   |         |
| 6         | Đội QLTT số 5 (huyện Ia Pa)                            | Quản lý thị trường                                      | Đại học trở lên                             | Luật, kinh tế, hành chính                           | 1                  | KSV thị trường       | 21.189   |         |
| 7         | Đội QLTT số 8 (huyện Krông Pa)                         | Quản lý thị trường                                      | Đại học trở lên                             | Quản trị kinh doanh                                 | 1                  | KSV thị trường       | 21.189   |         |
| 8         | Đội QLTT số 12 (huyện Chư Puh)                         | Quản lý thị trường                                      | Đại học trở lên                             | Kế toán                                             | 1                  | KSV thị trường       | 21.189   |         |
| 9         | Đội QLTT số 15 (huyện Kbang)                           | Quản lý thị trường                                      | Đại học trở lên                             | Luật dân sự                                         | 1                  | KSV thị trường       | 21.189   |         |
| 10        | Phòng Pháp chế - Kiểm tra                              | Quản lý thị trường                                      | Đại học trở lên                             | Tài chính - Ngân hàng                               | 1                  | KSV thị trường       | 21.189   |         |

| STT | Đơn vị - phòng ban tuyển dụng                       | Vị trí việc làm cần tuyển                                                | Yêu cầu trình độ chuyên môn người cần tuyển |                              | Số lượng cần tuyển | Tuyển dụng vào ngạch     | Mã ngạch          | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------|--------------------|--------------------------|-------------------|---------|
|     |                                                     |                                                                          | Trình độ                                    | Ngành chuyên môn đào tạo     |                    |                          |                   |         |
| III | Sở Nông nghiệp và PTNT                              |                                                                          |                                             |                              | 22                 |                          |                   |         |
| 1   | Phòng Kế hoạch - Tài chính                          | Quản lý tài chính công                                                   | Đại học trở lên                             | Quản lý tài chính công       | 1                  | Chuyên viên              | 01.003            |         |
|     |                                                     | Quản lý quy hoạch kế hoạch                                               | Đại học trở lên                             | Kinh tế                      | 1                  | Chuyên viên              | 01.003            |         |
|     | Chi cục Phát triển Nông thôn                        |                                                                          |                                             |                              |                    |                          |                   |         |
| 2   | Phòng Phát triển nông thôn                          | Quy hoạch và xây dựng chính sách di dân, tái định cư                     | Đại học trở lên                             | Kinh tế nông lâm             | 1                  | Chuyên viên              | 01.003            |         |
|     |                                                     | Theo dõi công tác xây dựng nông thôn mới                                 | Đại học trở lên                             | Kế toán                      | 1                  | Chuyên viên              | 01.003            |         |
|     | Chi cục Thủy Lợi                                    |                                                                          |                                             |                              |                    |                          |                   |         |
| 3   | Phòng Quản lý công trình thủy lợi                   | Quản lý về đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý khai thác công trình thủy lợi | Đại học trở lên                             | Kỹ thuật công trình xây dựng | 1                  | Chuyên viên              | 01003             |         |
|     | Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản |                                                                          |                                             |                              |                    |                          |                   |         |
| 4   | Phòng quản lý chất lượng                            | Quản lý chất lượng                                                       | Đại học trở lên                             | Công nghệ thực phẩm          | 1                  | Chuyên viên              | 01.003            |         |
|     | Chi cục Kiểm lâm                                    |                                                                          |                                             |                              |                    |                          |                   |         |
| 5   | Hạt Kiểm lâm huyện Kbang                            | Kiểm lâm địa bàn                                                         | Trung cấp trở lên                           | Lâm nghiệp                   | 1                  | KL V; KLVTC              | 10.226;<br>10.228 |         |
| 6   | Hạt Kiểm lâm huyện Chư Prông                        | Kiểm lâm địa bàn                                                         | Trung cấp trở lên                           | Lâm nghiệp                   | 1                  | KL V; KLVTC              | 10.226;<br>10.228 |         |
| 7   | Hạt Kiểm lâm huyện Kông Chro                        | Kế toán                                                                  | Trung cấp trở lên                           | Kế toán                      | 1                  | KTV; KLVTC               | 06.031;<br>06.032 |         |
| 8   | Hạt Kiểm lâm huyện Krông Pa                         | Kế toán                                                                  | Trung cấp trở lên                           | Kế toán                      | 1                  | Kế toán viên hoặc KTV TC | 06.031;<br>06.032 |         |
| 9   | Hạt Kiểm lâm huyện Chư Prông                        | Kiểm lâm địa bàn                                                         | Trung cấp trở lên                           | Lâm nghiệp                   | 1                  | KL V; KLVTC              | 10.226;<br>10.228 |         |
| 10  | Hạt Kiểm lâm huyện Kông Chro                        | Kiểm lâm địa bàn                                                         | Trung cấp trở lên                           | Lâm nghiệp                   | 1                  | KL V; KLVTC              | 10.226;<br>10.228 |         |
| 11  | Hạt Kiểm lâm huyện Krông Pa                         | Kiểm lâm địa bàn                                                         | Trung cấp trở lên                           | Lâm nghiệp                   | 1                  | KL V; KLVTC              | 10.226;<br>10.228 |         |
| 12  | Hạt Kiểm lâm huyện Ia Pa                            | Kiểm lâm địa bàn                                                         | Trung cấp trở lên                           | Lâm nghiệp                   | 1                  | KL V; KLVTC              | 10.226;<br>10.228 |         |
| 13  | Hạt Kiểm lâm huyện Mang Yang                        | Kiểm lâm địa bàn                                                         | Trung cấp trở lên                           | Lâm nghiệp                   | 1                  | KL V; KLVTC              | 10.226;<br>10.228 |         |
| 14  | Hạt Kiểm lâm huyện Đức Cơ                           | Kiểm lâm địa bàn                                                         | Trung cấp trở lên                           | Lâm nghiệp                   | 1                  | KL V; KLVTC              | 10.226;<br>10.228 |         |
| 15  | Văn phòng Chi cục Kiểm lâm                          | Kế toán                                                                  | Đại học                                     | Kế toán                      | 1                  | Kế toán viên             | 06.031            |         |

| STT       | Đơn vị - phòng ban tuyển dụng               | Vị trí việc làm cần tuyển                    | Yêu cầu trình độ chuyên môn người cần tuyển |                                       | Số lượng cần tuyển | Tuyển dụng vào ngạch           | Mã ngạch       | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|--------------------------------|----------------|---------|
|           |                                             |                                              | Trình độ                                    | Ngành chuyên môn đào tạo              |                    |                                |                |         |
| 16        | Hạt Kiểm lâm huyện Chư Pưh                  | Kế toán                                      | Đại học                                     | Kế toán                               | 1                  | Kế toán viên                   | 06.031         |         |
| 17        | Hạt Kiểm lâm huyện Đắk Đoa                  | Kế toán                                      | Đại học                                     | Kế toán                               | 1                  | Kế toán viên                   | 06.031         |         |
| 18        | Hạt Kiểm lâm huyện Đắk Pơ                   | Kế toán                                      | Đại học                                     | Kế toán                               | 1                  | Kế toán viên                   | 06.031         |         |
| 19        | Hạt Kiểm lâm huyện Đrăng                    | Kế toán                                      | Đại học                                     | Kế toán                               | 1                  | Kế toán viên                   | 06.031         |         |
|           | <b>Chi cục Chăn nuôi và Thú y</b>           |                                              |                                             |                                       |                    |                                |                |         |
| 9         | Phòng Quản lý giống và kỹ thuật chăn nuôi   | Quản lý giống và kỹ thuật chăn nuôi          | Đại học trở lên                             | Chăn nuôi thú y                       | 1                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |
| <b>IV</b> | <b>Sở Thông tin và Truyền thông</b>         |                                              |                                             |                                       | <b>3</b>           |                                |                |         |
| 1         | Phòng Kế hoạch - Tài chính                  | Chuyên viên chuyên quản kế hoạch, tài chính  | Đại học trở lên                             | Kinh tế - Kế hoạch và đầu tư          | 1                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |
| 2         | Phòng Bưu chính Viễn thông                  | Chuyên quản tần số vô tuyến điện, viễn thông | Đại học trở lên                             | Điện tử - Viễn thông                  | 1                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |
|           |                                             | Chuyên quản hạ tần viễn thông, internet      | Đại học trở lên                             | Điện tử - Viễn thông                  | 1                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |
| <b>V</b>  | <b>Sở Ngoại vụ</b>                          |                                              |                                             |                                       | <b>4</b>           |                                |                |         |
| 1         | Phòng lãnh sự - Người Việt Nam ở nước ngoài | Biên phiên dịch tiếng Lào                    | Đại học trở lên                             | Ngữ văn tiếng Lào                     | 1                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |
| 2         | Phòng Hợp tác Quốc tế                       | Biên phiên dịch tiếng Anh                    | Đại học trở lên                             | Ngôn ngữ tiếng Anh                    | 1                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |
|           |                                             | Hợp tác quốc tế                              | Đại học trở lên                             | Kinh tế đối ngoại                     | 1                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |
| 3         | Văn phòng                                   | Văn thư - lưu trữ                            | Cao đẳng trở lên                            | Văn thư - lưu trữ; Quản trị văn phòng | 1                  | Văn thư hoặc văn thư trung cấp | 02.007; 02.008 |         |
| <b>VI</b> | <b>Sở Tài chính</b>                         |                                              |                                             |                                       | <b>10</b>          |                                |                |         |
| 1         | Thanh tra Sở                                | Thanh tra                                    | Đại học trở lên                             | Kỹ thuật công trình xây dựng          | 1                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |
| 2         | Văn phòng Sở                                | Văn thư                                      | Trung cấp trở lên                           | Văn thư, lưu trữ                      | 1                  | Cán sự                         | 01.004         |         |
|           |                                             | Hành chính một cửa                           | Đại học trở lên                             | Kế toán                               | 1                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |
| 3         | Phòng Quản lý ngân sách                     | Quản lý ngân sách                            | Đại học trở lên                             | Tài chính - Ngân hàng                 | 1                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |
| 4         | Phòng Tài chính đầu tư                      | Quản lý dự án đầu tư                         | Đại học trở lên                             | Kỹ thuật công trình xây dựng          | 1                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |
|           |                                             | Quản lý dự án đầu tư                         | Đại học trở lên                             | Tài chính - Ngân hàng                 | 1                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |
| 5         | Phòng Quản lý Giá và công sản               | Quản lý giá và thẩm định giá                 | Đại học trở lên                             | Tài chính - Ngân hàng                 | 1                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |
| 6         | Phòng Tài chính Doanh nghiệp                | Quản lý tài chính doanh nghiệp               | Đại học trở lên                             | Tài chính - Ngân hàng                 | 1                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |
| 7         | Phòng Tin học thống kê                      | Công nghệ thông tin                          | Đại học trở lên                             | Tin học                               | 1                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |
| 8         | Phòng Tài chính hành chính sự nghiệp        | Quản lý tài chính hành chính sự nghiệp       | Đại học trở lên                             | Kế toán                               | 1                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |

| STT         | Đơn vị - phòng ban tuyển dụng                          | Vị trí việc làm cần tuyển                   | Yêu cầu trình độ chuyên môn người cần tuyển |                                                | Số lượng cần tuyển | Tuyển dụng vào ngạch           | Mã ngạch       | Ghi chú |
|-------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------|----------------|---------|
|             |                                                        |                                             | Trình độ                                    | Ngành chuyên môn đào tạo                       |                    |                                |                |         |
| <b>VII</b>  | <b>Sở Xây dựng</b>                                     |                                             |                                             |                                                | <b>1</b>           |                                |                |         |
| 1           | Phòng Quản lý Quy hoạch, Kiến trúc và Đô thị           | Quản lý kiến trúc - quy hoạch               | Đại học trở lên                             | Quy hoạch đô thị                               | 1                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |
| <b>VIII</b> | <b>Sở Y tế</b>                                         |                                             |                                             |                                                | <b>4</b>           |                                |                |         |
| 1           | Phòng kế hoạch tài chính                               | Quản lý Tài chính - Kế Toán                 | Đại học trở lên                             | Kinh tế và Quản lý công                        | 1                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |
|             |                                                        | Quản lý Tài chính - Kế Toán                 | Đại học trở lên                             | Kế toán                                        | 1                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |
| 2           | Văn phòng                                              | Quản trị công sở                            | Đại học trở lên                             | Lưu trữ và Quản trị văn phòng                  | 1                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |
| 3           | Phòng Nghiệp vụ Dược                                   | Quản lý nghiệp vụ Dược                      | Đại học trở lên                             | Tổ chức và quản lý Dược                        | 1                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |
| <b>IX</b>   | <b>Văn phòng UBND tỉnh</b>                             |                                             |                                             |                                                | <b>5</b>           |                                |                |         |
| 1           | Phòng Tổng hợp                                         | Tổng hợp chung                              | Đại học trở lên                             | Tài chính - Ngân hàng                          | 1                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |
| 2           | Phòng Nội chính                                        | Tổng hợp nội chính                          | Đại học trở lên                             | Hành chính (ngành Thanh tra)                   | 1                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |
| 3           | Ban Tiếp Công dân                                      | Tiếp công dân                               | Đại học trở lên                             | Luật Hành chính                                | 1                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |
|             |                                                        | Tiếp công dân                               | Đại học trở lên                             | Các ngành Luật: Thương mại - Dân sự - Quốc tế  | 1                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |
| 4           | Phòng Hành chính - Tổ chức                             | Hành chính một cửa                          | Đại học trở lên                             | Luật Kinh tế                                   | 1                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |
| <b>X</b>    | <b>Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh</b>                    |                                             |                                             |                                                | <b>2</b>           |                                |                |         |
| 1           | Văn phòng Ban Quản lý                                  | Văn thư - lưu trữ                           | Trung cấp trở lên                           | Văn thư - Lưu trữ                              | 1                  | Văn thư hoặc văn thư trung cấp | 02.007; 02.008 |         |
| 2           | Phòng Quy hoạch - Hạ tầng, TN&MT                       | Quản lý đất đai                             | Đại học trở lên                             | Quản lý đất đai; Luật                          | 1                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |
| <b>XI</b>   | <b>Sở Nội vụ</b>                                       |                                             |                                             |                                                | <b>4</b>           |                                |                |         |
| 1           | Phòng Cải cách hành chính                              | Theo dõi công tác cải cách hành chính       | Đại học trở lên                             | Hành chính học                                 | 1                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |
| 2           | Văn phòng Sở                                           | Hành chính một cửa                          | Đại học trở lên                             | Tài chính - Ngân hàng                          | 1                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |
| 3           | Phòng Công chức Viên chức                              | Theo dõi công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC | Đại học trở lên                             | Tài chính - Ngân hàng                          | 1                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |
| 4           | Phòng Tổng hợp - Hành chính, Ban Thi đua - Khen thưởng | Thực hiện công tác hành chính, tổng hợp     | Đại học trở lên                             | Tài chính - Ngân hàng                          | 1                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |
| <b>XII</b>  | <b>Thanh tra tỉnh</b>                                  |                                             |                                             |                                                | <b>4</b>           |                                |                |         |
| 1           | Phòng Nghiệp vụ 1 và Nghiệp vụ 2                       | Thanh tra kinh tế - Xã hội                  | Đại học trở lên                             | Tài chính công; Tài chính - Ngân hàng; Kế toán | 2                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |
| 2           | Phòng Giám sát, kiểm tra và xử lý sau thanh tra        | Giám sát, kiểm tra và xử lý sau thanh tra   | Đại học trở lên                             | Luật Hành chính                                | 1                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |
| 3           | Văn phòng                                              | Công nghệ, thông tin                        | Đại học trở lên                             | Công nghệ - Thông tin                          | 1                  | Chuyên viên                    | 01.003         |         |

| STT         | Đơn vị - phòng ban tuyển dụng                | Vị trí việc làm cần tuyển                                       | Yêu cầu trình độ chuyên môn người cần tuyển |                                                                                    | Số lượng cần tuyển | Tuyển dụng vào ngạch | Mã ngạch | Ghi chú |
|-------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|----------|---------|
|             |                                              |                                                                 | Trình độ                                    | Ngành chuyên môn đào tạo                                                           |                    |                      |          |         |
| <b>XIII</b> | <b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>                 |                                                                 |                                             |                                                                                    | <b>4</b>           |                      |          |         |
| 1           | Văn phòng Sở                                 | Hành chính tổng hợp                                             | Đại học trở lên                             | Hành chính công                                                                    | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 2           | Thanh tra Sở                                 | Thanh tra                                                       | Đại học trở lên                             | Xây dựng dân dụng                                                                  | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 3           | Phòng Đăng ký kinh doanh                     | Quản lý đăng ký kinh doanh                                      | Đại học trở lên                             | Kế toán - kiểm toán                                                                | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 4           | Phòng Đầu thầu, thẩm định và Giám sát đầu tư | Thẩm định chủ trương đầu tư                                     | Đại học trở lên                             | Xây dựng                                                                           | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| <b>XIV</b>  | <b>Sở Lao động Thương binh và Xã hội</b>     |                                                                 |                                             |                                                                                    | <b>1</b>           |                      |          |         |
| 1           | Phòng Tài chính - Kế hoạch                   | Quản lý tài chính - kế toán                                     | Đại học trở lên                             | Tài chính - Ngân hàng                                                              | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| <b>XV</b>   | <b>Ban Dân tộc tỉnh</b>                      |                                                                 |                                             |                                                                                    | <b>1</b>           |                      |          |         |
| 1           | Văn phòng                                    | Công nghệ thông tin                                             | Đại học trở lên                             | Công nghệ thông tin                                                                | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| <b>XVI</b>  | <b>Văn phòng Ban an toàn giao thông</b>      |                                                                 |                                             |                                                                                    | <b>1</b>           |                      |          |         |
| 1           | Văn phòng                                    | Quản lý công tác An toàn giao thông                             | Đại học trở lên                             | Kinh tế phát triển                                                                 | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| <b>B</b>    | <b>CẤP HUYỆN</b>                             |                                                                 |                                             |                                                                                    | <b>70</b>          |                      |          |         |
| <b>I</b>    | <b>Thị xã Ayun Pa</b>                        |                                                                 |                                             |                                                                                    | <b>4</b>           |                      |          |         |
| 1           | Văn phòng HĐND&UBND thị xã                   | Văn thư lưu trữ                                                 | Đại học trở lên                             | Lưu trữ học, Quản trị văn phòng                                                    | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 2           | Phòng Tài chính - Kế hoạch                   | Quản lý Tài chính - ngân sách                                   | Đại học trở lên                             | Tài chính; Tài chính ngân hàng                                                     | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 3           | Phòng Nội vụ                                 | Quản lý hội; công tác thanh niên; Tôn giáo                      | Đại học trở lên                             | Triết học; Hành chính; Xã hội học                                                  | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 4           | Phòng Y tế                                   | Quản lý nghiệp vụ y; y tế cơ sở và y tế dự phòng; Bảo hiểm y tế | Đại học trở lên                             | Y đa khoa                                                                          | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| <b>II</b>   | <b>Thị xã An Khê</b>                         |                                                                 |                                             |                                                                                    | <b>6</b>           |                      |          |         |
| 1           | Văn phòng HĐND&UBND thị xã                   | Văn thư lưu trữ                                                 | Trung cấp trở lên                           | Hành chính - Văn thư; Văn thư - Lưu trữ; Quản trị văn phòng                        | 2                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 2           | Phòng Tài chính - Kế hoạch                   | Quản lý kế hoạch và đầu tư                                      | Đại học trở lên                             | Kinh tế Phát triển; Kinh tế Đầu tư; Kinh tế - Kế hoạch; Kế hoạch - Đầu tư          | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 3           | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội       | Quản lý về lao động, việc làm và dạy nghề                       | Đại học trở lên                             | Lao động xã hội; Kế toán                                                           | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 4           | Phòng Tài nguyên và Môi trường               | Quản lý môi trường                                              | Đại học trở lên                             | Công nghệ và Quản lý môi trường; Quản lý đất đai                                   | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 5           | Phòng Quản lý đô thị                         | Quản lý môi Quy hoạch - Kiến trúc                               | Đại học trở lên                             | Quản lý xây dựng công trình giao thông; Kiến trúc sư; Kỹ thuật công trình xây dựng | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| <b>III</b>  | <b>Huyện Chư Pưh</b>                         |                                                                 |                                             |                                                                                    | <b>4</b>           |                      |          |         |

*Re*

| STT       | Đơn vị - phòng ban tuyển dụng  | Vị trí việc làm cần tuyển                         | Yêu cầu trình độ chuyên môn người cần tuyển |                                                           | Số lượng cần tuyển | Tuyển dụng vào ngạch | Mã ngạch | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|----------|---------|
|           |                                |                                                   | Trình độ                                    | Ngành chuyên môn đào tạo                                  |                    |                      |          |         |
| 1         | Văn phòng HĐND&UBND huyện      | Hành chính tổng hợp                               | Đại học trở lên                             | Kinh tế học                                               | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 2         | Phòng Tài chính - Kế hoạch     | Quản lý kế hoạch và đầu tư                        | Đại học trở lên                             | Kinh doanh Thương mại quốc tế                             | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 3         | Phòng Kinh tế - Hạ tầng        | Quản lý khoa học và công nghệ                     | Đại học trở lên                             | Kinh tế                                                   | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 4         | Phòng Nội vụ                   | Quản lý tôn giáo                                  | Đại học trở lên                             | Hành chính; Giáo dục chính trị                            | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| <b>IV</b> | <b>Huyện Chư Sê</b>            |                                                   |                                             |                                                           | <b>14</b>          |                      |          |         |
| 1         | Văn phòng HĐND&UBND            | Công nghệ thông tin                               | Đại học trở lên                             | Vô tuyến điện và thông tin liên lạc                       | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
|           |                                | Hành chính một cửa                                | Đại học trở lên                             | Kỹ thuật xây dựng                                         | 1                  |                      |          |         |
|           |                                | Hành chính - Tổng hợp                             | Đại học trở lên                             | Kế toán                                                   | 1                  |                      |          |         |
| 2         | Phòng Nông nghiệp và PTNT      | Theo dõi xây dựng nông thôn mới                   | Đại học trở lên                             | Kinh tế nông nghiệp                                       | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
|           |                                | Quản lý về chăn nuôi                              | Đại học trở lên                             | Chăn nuôi thú y                                           | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
|           |                                | Quản lý về lâm nghiệp                             | Đại học trở lên                             | Nông lâm                                                  | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 3         | Phòng Tài nguyên và Môi trường | Quản lý đất đai                                   | Đại học trở lên                             | Quản lý đất đai                                           | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
|           |                                | Quản lý môi trường                                | Đại học trở lên                             | Quản lý tài nguyên và môi trường; Luật                    | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 4         | Thanh tra                      | Giải quyết khiếu nại tố cáo                       | Đại học trở lên                             | Luật                                                      | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 5         | Phòng Tư pháp                  | Hành chính tư pháp                                | Đại học trở lên                             | Luật                                                      | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 6         | Phòng Tài chính - Kế hoạch     | Quản lý tài chính-ngân sách                       | Đại học trở lên                             | Kế toán - Kiểm toán;<br>Tài chính - Ngân hàng; Kế toán    | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
|           |                                | Quản lý kế hoạch và đầu tư                        | Đại học trở lên                             | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng                    | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 7         | Phòng Kinh tế và Hạ tầng       | Quản lý xây dựng, quy hoạch                       | Đại học trở lên                             | Kiến trúc                                                 | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 8         | Phòng Lao động - TBXH          | Thực hiện chính sách người có công                | Đại học trở lên                             | Xã hội học; Quản trị nhân lực                             | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| <b>V</b>  | <b>Huyện Ia Grai</b>           |                                                   |                                             |                                                           | <b>2</b>           |                      |          |         |
| 1         | Phòng Y tế                     | Chuyên quản công tác về y dược, an toàn thực phẩm | Đại học trở lên                             | Y, dược                                                   | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 2         | Văn phòng HĐND và UBND huyện   | Kế toán                                           | Đại học trở lên                             | Kế toán, Tài chính - Kế toán                              | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| <b>VI</b> | <b>Huyện Ia Pa</b>             |                                                   |                                             |                                                           | <b>3</b>           |                      |          |         |
| 1         | Văn phòng HĐND và UBND huyện   | Kế toán                                           | Đại học trở lên                             | Tài chính Kế toán; Kế toán Kiểm toán; Tài chính Ngân hàng | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |

| STT         | Đơn vị - phòng ban tuyển dụng | Vị trí việc làm cần tuyển                                                                            | Yêu cầu trình độ chuyên môn người cần tuyển |                                                                       | Số lượng cần tuyển | Tuyển dụng vào ngạch | Mã ngạch | Ghi chú |
|-------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|----------|---------|
|             |                               |                                                                                                      | Trình độ                                    | Ngành chuyên môn đào tạo                                              |                    |                      |          |         |
| 2           | Phòng Nội vụ                  | Cải cách hành chính                                                                                  | Đại học trở lên                             | Luật                                                                  | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 3           | Phòng Y tế                    | Quản lý dược, mỹ phẩm; nghiệp vụ Y; bảo hiểm Y tế; Quản lý y tế cơ sở, y tế dự phòng, dân số - KHHGD | Đại học trở lên                             | Dược, Y đa khoa                                                       | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| <b>VII</b>  | <b>Huyện Kbang</b>            |                                                                                                      |                                             |                                                                       | <b>3</b>           |                      |          |         |
| 1           | Văn phòng HĐND&UBND huyện     | Hành chính tổng hợp                                                                                  | Đại học trở lên                             | Luật                                                                  | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 2           | Phòng Tài chính - Kế hoạch    | Quản lý tài chính - ngân sách                                                                        | Đại học trở lên                             | Kế toán                                                               | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 3           | Phòng Nông nghiệp và PTNT     | Quản lý nông lâm                                                                                     | Đại học trở lên                             | Kinh tế nông lâm                                                      | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Kông Chro</b>        |                                                                                                      |                                             |                                                                       | <b>6</b>           |                      |          |         |
| 1           | Văn Phòng HĐND&UBND huyện     | Hành chính tổng hợp                                                                                  | Đại học trở lên                             | Kinh tế Nông lâm; Kinh tế đầu tư phát triển                           | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 2           | Phòng Y tế huyện              | Quản lý nghiệp vụ y                                                                                  | Đại học trở lên                             | Y đa khoa                                                             | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 3           | Phòng Kinh tế - Hạ tầng       | Quản lý về công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp                                                         | Đại học trở lên                             | Điện - Điện tử; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông cầu, đường bộ | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 4           | Phòng Tài chính - Kế hoạch    | Quản lý tài chính ngân sách                                                                          | Đại học trở lên                             | Tài chính Ngân hàng; Kinh tế kế hoạch                                 | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 5           | Phòng Nông nghiệp và PTNT     | Theo dõi xây dựng nông thôn mới                                                                      | Đại học trở lên                             | Trồng trọt; Lâm sinh                                                  | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 6           | Phòng Nội vụ                  | Cải cách hành chính, tôn giáo                                                                        | Đại học trở lên                             | Hành chính; Công tác xã hội                                           | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| <b>IX</b>   | <b>Huyện Krông Pa</b>         |                                                                                                      |                                             |                                                                       | <b>11</b>          |                      |          |         |
| 1           | Văn phòng HĐND&UBND           | Hành chính tổng hợp                                                                                  | Đại học trở lên                             | Văn hóa; Hành chính                                                   | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 2           | Phòng Nội vụ                  | Quản lý chính quyền địa phương                                                                       | Đại học trở lên                             | Quản trị nhân lực                                                     | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
|             |                               | Quản lý đội ngũ CBCCVC                                                                               | Đại học trở lên                             | Luật                                                                  | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 3           | Phòng Y tế                    | Quản lý nghiệp vụ y                                                                                  | Đại học trở lên                             | Y đa khoa                                                             | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 4           | Phòng Tư pháp                 | Hành chính tư pháp                                                                                   | Đại học trở lên                             | Luật                                                                  | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 5           | Phòng Lao động TB&XH          | Chính sách người có công                                                                             | Đại học trở lên                             | Xã hội học                                                            | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 6           | Phòng Kinh tế - Hạ tầng       | Quản lý thương mại                                                                                   | Đại học trở lên                             | Quản trị kinh doanh                                                   | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 7           | Phòng Nông nghiệp và PTNT     | Quản lý về chăn nuôi                                                                                 | Đại học trở lên                             | Chăn nuôi thú y                                                       | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 8           | Phòng Tài nguyên-MT           | Quản lý đất đai                                                                                      | Đại học trở lên                             | Trắc địa - Bản đồ                                                     | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 9           | Thanh tra                     | Giải quyết khiếu nại tố cáo                                                                          | Đại học trở lên                             | Luật                                                                  | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 10          | Phòng Tài chính - Kế hoạch    | Kế toán                                                                                              | Đại học trở lên                             | Kế toán                                                               | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| <b>X</b>    | <b>Huyện Phú Thiện</b>        |                                                                                                      |                                             |                                                                       | <b>5</b>           |                      |          |         |

| STT         | Đơn vị - phòng ban tuyển dụng | Vị trí việc làm cần tuyển                             | Yêu cầu trình độ chuyên môn người cần tuyển |                             | Số lượng cần tuyển | Tuyển dụng vào ngạch | Mã ngạch | Ghi chú |
|-------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------|--------------------|----------------------|----------|---------|
|             |                               |                                                       | Trình độ                                    | Ngành chuyên môn đào tạo    |                    |                      |          |         |
| 1           | Văn phòng HĐND&UBND           | Quản lý tài chính - ngân sách                         | Đại học trở lên                             | Tài chính - Ngân hàng       | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 2           | Phòng Kinh tế và Hạ tầng      | Quản lý xây dựng                                      | Đại học trở lên                             | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
|             |                               |                                                       | Đại học trở lên                             | Kiến trúc                   | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 3           | Phòng Nông nghiệp và PTNT     | Quản lý về Thủy lợi                                   | Đại học trở lên                             | Thủy lợi                    | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
|             |                               | Quản lý về Thủy sản                                   | Đại học trở lên                             | Nuôi trồng thủy sản         | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| <b>XI</b>   | <b>Huyện Chư Prông</b>        |                                                       |                                             |                             | 4                  |                      |          |         |
| 1           | Phòng Tài chính - Kế hoạch    | Quản lý Tài chính - Ngân sách                         | Đại học trở lên                             | Kế toán - Tài chính         | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
|             |                               | Quản lý kế hoạch và đầu tư                            | Đại học trở lên                             | Kinh tế xây dựng            | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 2           | Phòng Nội vụ                  | Quản lý đội ngũ CBCCV                                 | Đại học trở lên                             | Quản lý công                | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
|             |                               | Quản lý tổ chức - biên chế và hội                     | Đại học trở lên                             | Quản trị nhân lực           | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| <b>XII</b>  | <b>Huyện Đak Đoa</b>          |                                                       |                                             |                             | 4                  |                      |          |         |
| 1           | Phòng Tài chính - Kế hoạch    | Quản lý kinh tế tập thể và tư nhân                    | Đại học trở lên                             | Kinh tế                     | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 2           | Phòng Y tế                    | Quản lý y tế cơ sở và y tế dự phòng                   | Đại học trở lên                             | Y tế công cộng              | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 3           | Phòng Giáo dục và Đào tạo     | Quản lý giáo dục tiểu học                             | Đại học trở lên                             | Sư phạm Tiểu học            | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
|             |                               | Quản lý giáo dục trung học cơ sở                      | Đại học trở lên                             | Sư phạm Ngữ văn             | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| <b>XIII</b> | <b>Huyện Mang Yang</b>        |                                                       |                                             |                             | 2                  |                      |          |         |
|             | Văn phòng HĐND&UBND huyện     | Công nghệ thông tin                                   | Đại học trở lên                             | Công nghệ thông tin         | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
|             | Phòng Y tế                    | Quản lý nghiệp vụ y                                   | Đại học trở lên                             | Y đa khoa                   | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| <b>XIV</b>  | <b>Huyện Đức Cơ</b>           |                                                       |                                             |                             | 2                  |                      |          |         |
| 1           | Phòng Nội vụ                  | Quản lý chính quyền địa phương và công tác thanh niên | Đại học trở lên                             | Quản lý nhà nước            | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
| 2           | Thanh tra huyện               | Kế toán                                               | Đại học trở lên                             | Kế toán                     | 1                  | Chuyên viên          | 01.003   |         |
|             | <b>Tổng cộng:</b>             |                                                       |                                             |                             | <b>154</b>         |                      |          |         |